

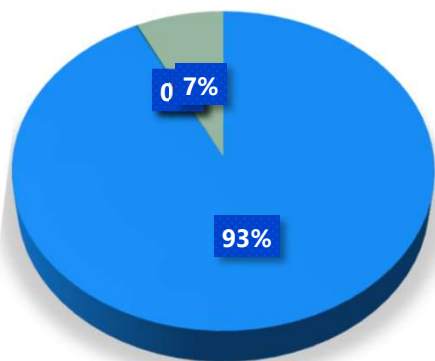
## CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>21,600 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-6.7%</b>	<b>-10.3%</b>	<b>4.1%</b>

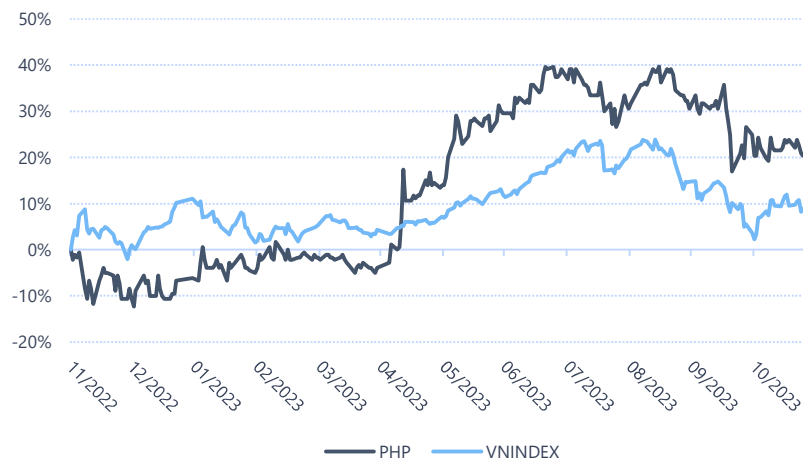
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,759 - 25,976
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,062
Số lượng CPLH (CP)	326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,865
Sở hữu nước ngoài	0.50%
Beta	0.67

### Cơ cấu cổ đông



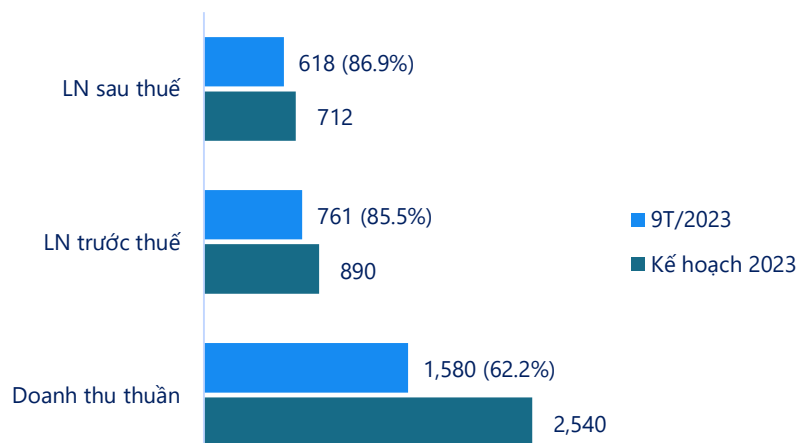
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**552.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 28.0 | +5.3%

Cùng kỳ: ↘ 25.2 | -4.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,580.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 157.0 | -9.0%

### LN thuần

Q3 2023

**198.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.8 | -32.8%

Cùng kỳ: ↘ 17.9 | -8.3%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**691.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.4 | -0.2%

### LNTT

Q3 2023

**198.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 96.8 | -32.8%

Cùng kỳ: ↘ 23.6 | -10.6%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**761.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 58.4 | +8.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>552.3</b>	<b>577.5</b>	<b>-4.4%</b>	<b>1,580.0</b>	<b>1,737.1</b>	<b>-9.0%</b>
Giá vốn hàng bán	386.4	366.2	5.5%	971.2	1,091.9	-11.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>166.0</b>	<b>211.3</b>	<b>-21.5%</b>	<b>608.8</b>	<b>645.1</b>	<b>-5.6%</b>
Doanh thu HĐTC	54.0	40.8	32.2%	163.5	142.7	14.5%
Chi phí tài chính	- 3.2	2.4	-234.0%	3.4	7.7	-55.4%
Chi phí lãi vay	1.3	1.7	-21.9%	4.7	5.3	-10.3%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	46.1	50.2	-8.2%	135.4	138.0	-1.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>198.5</b>	<b>216.4</b>	<b>-8.3%</b>	<b>691.0</b>	<b>692.5</b>	<b>-0.2%</b>
LN khác	0.2	5.9	-96.9%	70.0	10.2	587.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>198.7</b>	<b>222.3</b>	<b>-10.6%</b>	<b>761.0</b>	<b>702.6</b>	<b>8.3%</b>
Thuế TNDN	35.8	41.1	-13.0%	129.7	133.0	-2.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>162.9</b>	<b>181.1</b>	<b>-10.1%</b>	<b>618.5</b>	<b>571.7</b>	<b>8.2%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>128.3</b>	<b>145.1</b>	<b>-11.6%</b>	<b>460.5</b>	<b>454.9</b>	<b>1.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	465.6	- 26.2	199.8	27.5	418.4	220.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 280.6	111.2	299.3	- 464.2	- 311.2	392.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 198.9	- 31.1	- 2.1	- 13.9	0.1	- 240.3
Lưu chuyển tiền thuần	- 13.8	53.9	497.0	- 450.6	107.2	373.0

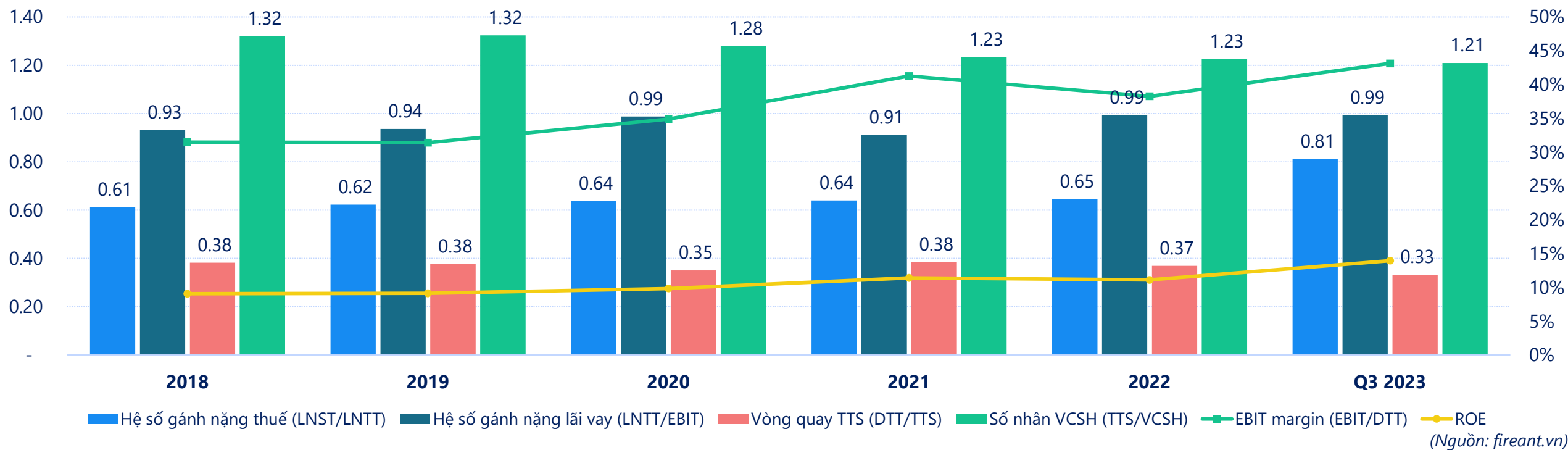
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,555.2</b>	<b>4,093.4</b>	<b>-13.2%</b>	<b>51.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	713.0	682.7	4.4%	10.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2,064.1	2,481.2	-16.8%	30.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	582.9	804.0	-27.5%	8.5%
Hàng tồn kho	107.0	93.5	14.5%	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	88.1	32.1	174.2%	1.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,315.5</b>	<b>2,521.9</b>	<b>31.5%</b>	<b>48.3%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.2	-17.0%	0.0%
Tài sản cố định	2,011.3	1,972.9	1.9%	29.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	925.7	127.3	627.0%	13.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	299.9	326.4	-8.1%	4.4%
Tài sản dài hạn khác	78.4	95.2	-17.6%	1.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>6,870.7</b>	<b>6,615.4</b>	<b>3.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,211.3</b>	<b>1,232.6</b>	<b>-1.7%</b>	<b>17.6%</b>
Nợ ngắn hạn	670.6	678.6	-1.2%	9.8%
Nợ vay ngắn hạn	12.4	27.5	-55.1%	0.2%
Nợ dài hạn	540.7	554.0	-2.4%	7.9%
Nợ vay dài hạn	523.1	549.6	-4.8%	7.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,659.3</b>	<b>5,382.8</b>	<b>5.1%</b>	<b>82.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	5,659.3	5,382.8	5.1%	82.4%

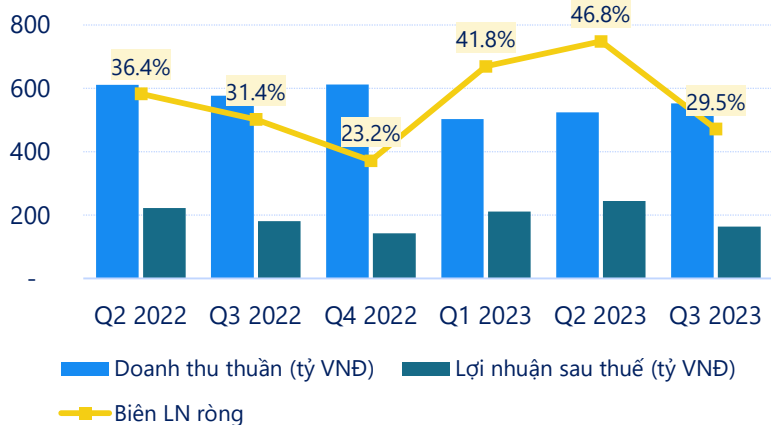
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHP

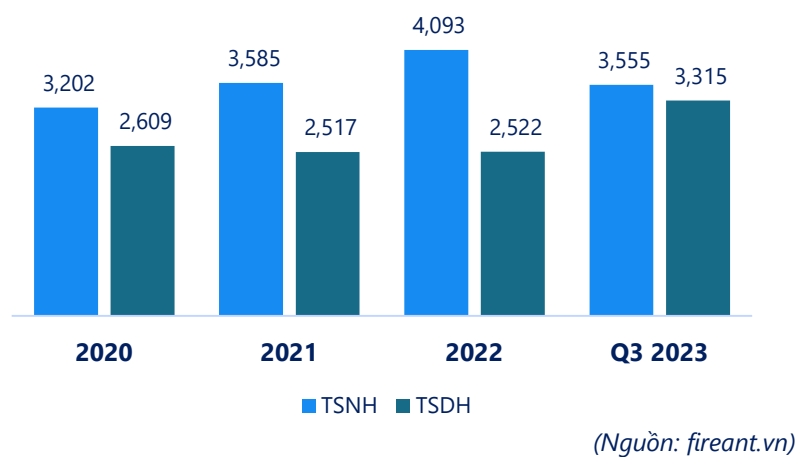
## Phân tích Dupont



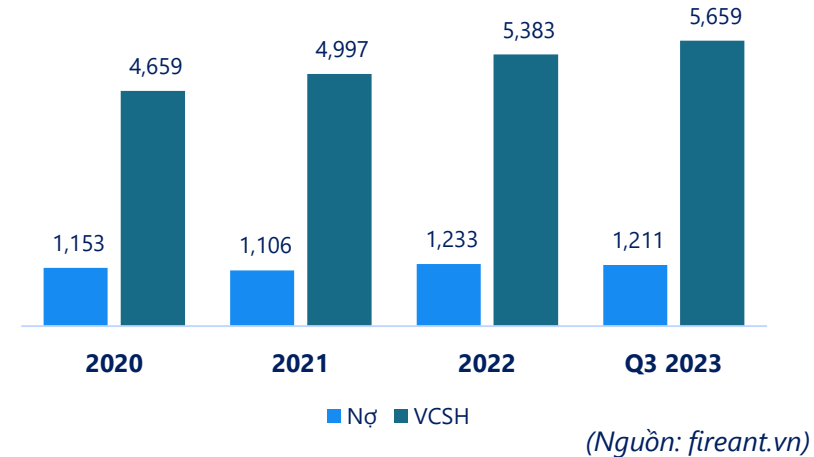
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHP

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	25.9%	29.2%	34.4%	37.8%	37.2%	39.6%
Biên LNST (TTM)	18.0%	18.3%	22.0%	24.1%	24.5%	26.1%
Biên LN EBIT (TTM)	31.5%	31.4%	34.9%	41.2%	38.3%	43.1%
ROE (TTM)	9.1%	9.1%	9.9%	11.4%	11.1%	10.5%
ROA (TTM)	6.9%	6.9%	7.7%	9.2%	9.1%	8.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	47.6	50.4	54.0	48.1	46.2	49.0
Số ngày nắm giữ HTK	12.0	13.9	16.9	18.4	21.5	25.7
Số ngày phải trả NCC	14.3	17.1	22.9	21.0	24.5	17.1
Vòng quay TSCĐ	0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.1
Vòng quay TTS	955.0	970.3	1,042.2	951.7	987.9	1,097.0

## Thanh khoản

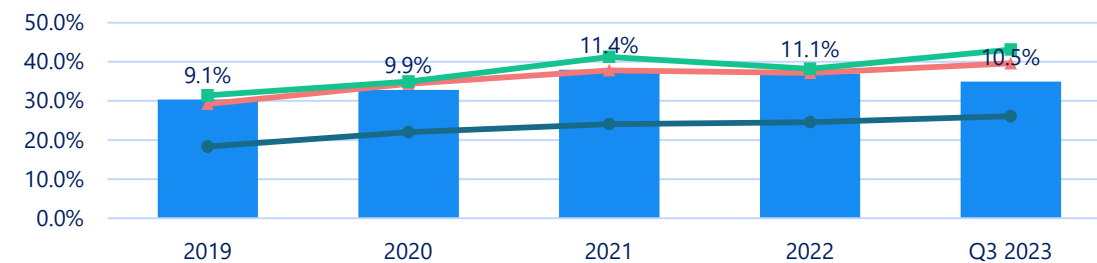
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.6	4.1	6.7	7.3	6.0	5.3
Khả năng TT nhanh	3.4	4.0	6.5	7.0	5.8	5.0
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.3	0.6	1.0	1.1
Khả năng TT lãi vay	14.9	15.6	79.3	11.4	121.9	138.5

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,124	1,186	1,366	1,683	1,762	1,748
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,905	11,644	12,260	13,124	14,198	14,988
P/E	11.0	8.2	11.6	15.9	9.2	12.4
P/B	1.1	0.8	1.3	2.0	1.1	1.4
P/S	2.0	1.5	2.6	3.8	2.3	3.2

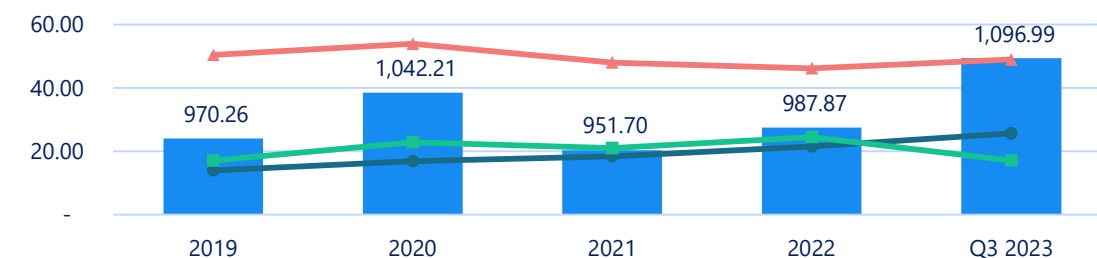
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



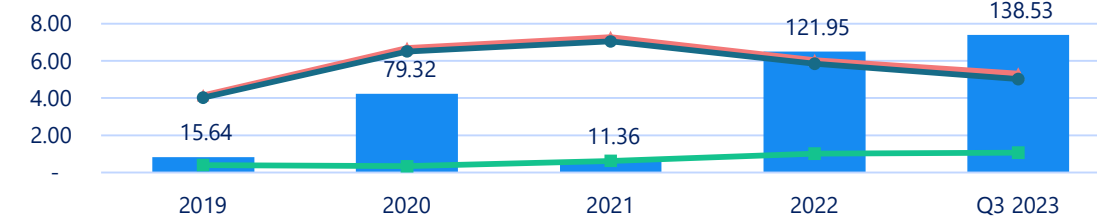
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

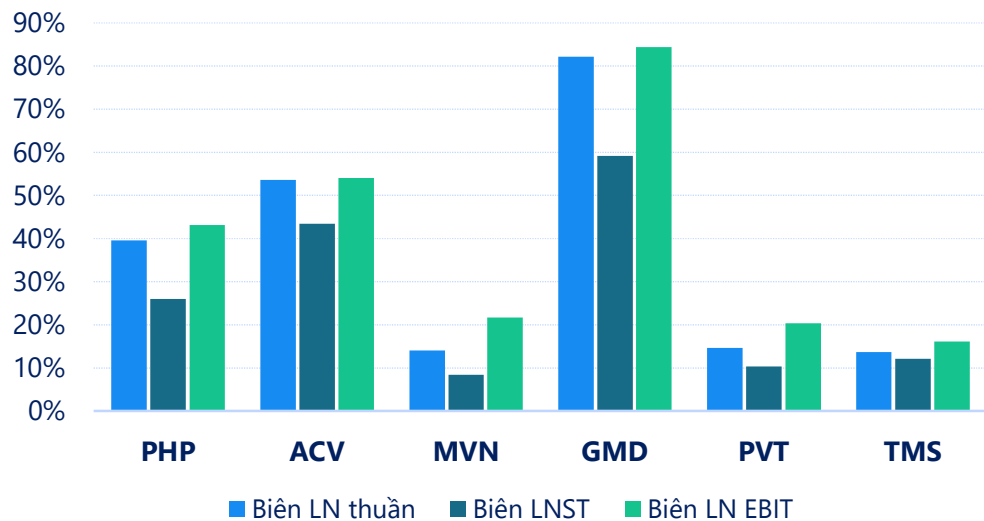
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PHP</b>	1,580.0	-9.0%	618.5	8.2%	39.1%	32.9%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>TMS</b>	1,652	-43.7%	127	-77.0%	7.7%	18.8%

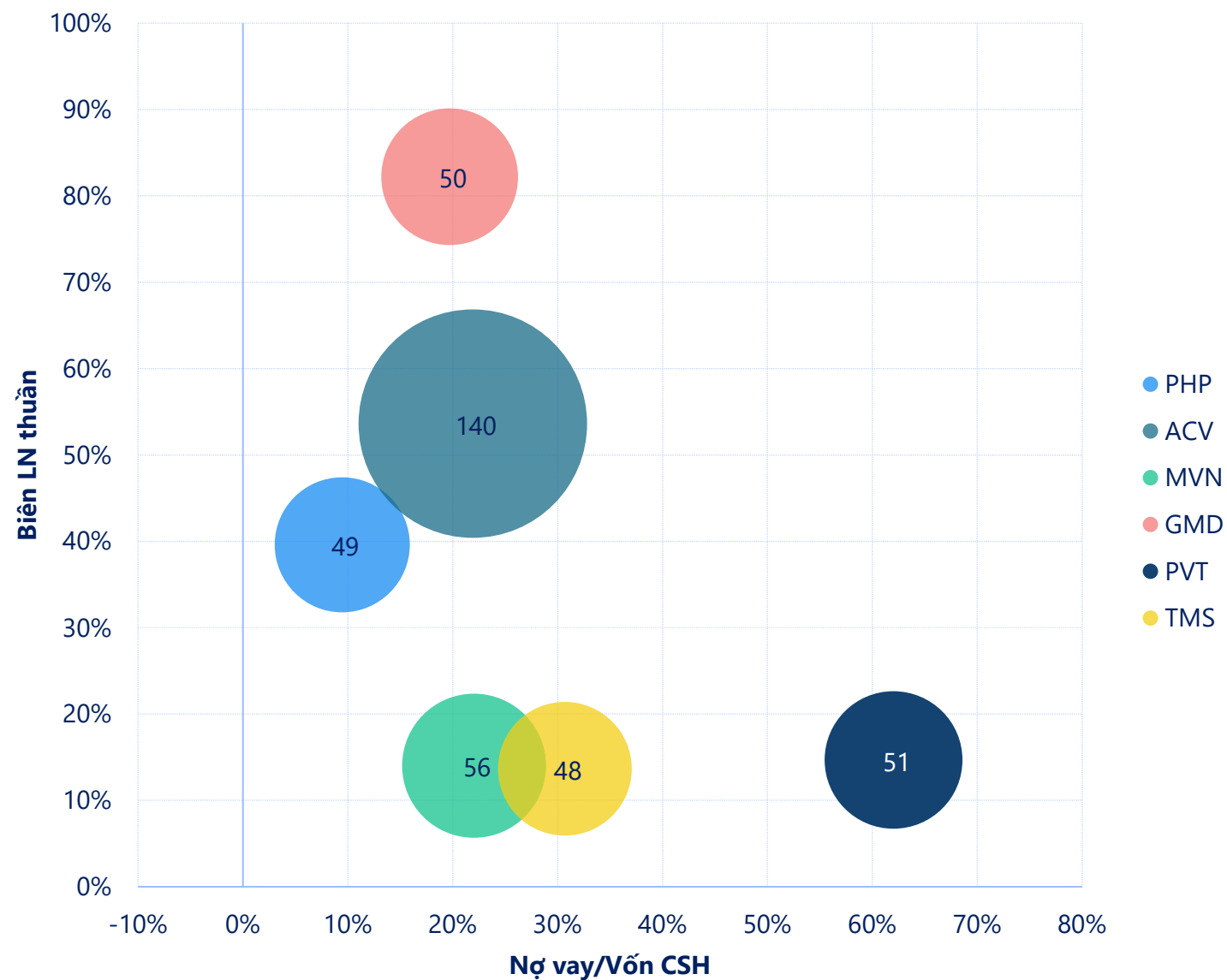
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)